

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	199,353,833,541	209,206,081,038
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,806,443,294	10,582,810,299
1. Tiền	111	7,806,443,294	10,582,810,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	150,740,722,947	110,042,344,466
1. Phải thu của khách hàng	131	68,111,819,189	76,265,011,065
2. Trả trước cho người bán	132	54,254,616,080	33,362,592,480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	28,374,287,678	414,740,921
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV/ Hàng tồn kho	140	40,703,496,561	84,083,533,844
1. Hàng tồn kho	141	40,703,496,561	84,083,533,844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	103,170,739	4,497,392,429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	47,570,887	43,892,075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	55,201,889	4,453,102,391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	397,963	397,963
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200	52,417,013,464	47,413,198,270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	34,200,000,000	34,200,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	34,200,000,000	34,200,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định			
1. Tài sản cố định hữu hình	220	8,570,851,870	3,584,242,813
Nguyên giá	221	9,598,264,610	4,341,380,610
Giá trị hao mòn lũy kế	222	(1,027,412,740)	(757,137,797)
2. Tài sản cố định vô hình	227		
Nguyên giá	228		
Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
Nguyên giá	231		
Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	9,516,870,000	9,516,870,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9,516,870,000	9,516,870,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		



VI. Tài sản dài hạn khác	260	129,291,594	112,085,457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	129,291,594	112,085,457
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng tài sản (250=100+200)	270	251,770,847,005	256,619,279,308
A/Nợ phải trả (300=310+320)	300	58,639,870,595	64,402,872,089
I/ Nợ ngắn hạn	310	58,639,870,595	64,402,872,089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	46,858,629,857	52,657,158,570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,544,000,000	5,544,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		71,481
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,050,556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	57,240,738	14,591,482
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,180,000,000	5,180,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,000,000,000	1,000,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II/Nợ dài hạn	330		
B/ Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	193,130,976,410	192,216,407,219
I/ Vốn chủ sở hữu	410	193,130,976,410	192,216,407,219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	129,999,980,000	129,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	129,999,980,000	129,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,394,830,504	1,394,830,504
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	61,736,165,906	60,821,596,715
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	60,821,596,715	766,554,761
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	914,569,191	60,055,041,954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	251,770,847,005	256,619,279,308

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phượng

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh



Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiến Thành
 Địa chỉ: Khu ĐT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523

Mẫu số B02a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	58,519,143,940	26,001,751,000	58,519,143,940	26,001,751,000
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	58,519,143,940	26,001,751,000	58,519,143,940	26,001,751,000
4.Giá vốn hàng bán	11	56,108,086,512	8,032,842,903	56,108,086,512	8,032,842,903
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2,411,057,428	17,968,908,097	2,411,057,428	17,968,908,097
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	19,857,850	810,451	19,857,850	810,451
7.Chi phí tài chính	22	210,069,333		210,069,333	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	118,449,333		118,449,333	
8.Chi phí bán hàng		379,598,804	3,851,820,863	379,598,804	3,851,820,863
9.Chi phí quản lý kinh doanh	24	926,677,950	636,730,666	926,677,950	636,730,666
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	914,569,191	13,481,167,019	914,569,191	13,481,167,019
11.Thu nhập khác	31				
12.Chi phí khác	32				
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	-	-	-
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	914,569,191	13,481,167,019	914,569,191	13,481,167,019
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	914,569,191	13,481,167,019	914,569,191	13,481,167,019

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	70	1,037	70	1,037
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	70	1,037	70	1,037

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Trần Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Kim Phương

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)



[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiến Thành
 Địa chỉ: Khu ĐT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72,524,250,210	63,830,728,285
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(46,208,518,951)	(55,169,787,961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(625,790,760)	(717,138,495)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(118,449,333)	(574,000,000)
5. Thuế TNDN đã nộp	05			(49,572,111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			18,000,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28,348,636,021)	(65,433,760,462)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(2,777,144,855)	(40,113,530,744)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		777,850	810,451
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		777,850	810,451
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33			0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			0
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2,776,367,005)	(40,112,720,293)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,582,810,299	50,109,429,330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		7,806,443,294	9,996,709,037

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thanh Tuấn
 Trần Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phụng
 Nguyễn Thị Kim Phụng

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh
 Nguyễn Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm của ngành thời trang, vật liệu xây dựng, thiết bị điện máy.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2017 có thể so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2016.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do là cơ sở kinh doanh sử dụng từ 30% trở lên tổng số lao động là người khuyết tật (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	7.738.537.658	5.341.626.999
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.905.636	5.241.183.300
Cộng	7.806.443.294	10.582.810.299

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68.111.819.189	76.265.011.065
- Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú miền Nam	221.620.855	221.620.855
- Công ty TNHH Tiếp Thị Việt		24.956.175.000
- Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	2.432.778.000	6.797.725.510
- Công ty CP Đông Thiên Phú Hưng Yên	31.555.517.084	
- Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương	5.636.467.500	8.768.826.000
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Minh Anh		142.919.700
- Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất Lập Phương Thành	18.674.691.750	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Đông Thiên Phú	9.590.744.000	35.377.744.000
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	68.111.819.189	76.265.011.065
c. Phải thu của khách hàng các bên liên quan		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	221.620.855	221.620.855
- Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú miền Nam	221.620.855	221.620.855
Cộng	221.620.855	221.620.855

03. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	28.374.287.678	-	414.591.048	-
- Tạm ứng	28.374.287.678	-	414.591.048	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	34.200.000.000	-	34.200.000.000	-
- Phải thu khác	34.200.000.000	-	34.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam (*)	34.200.000.000	-	34.200.000.000	-
Cộng	62,574,287,678	-	34,614,740,921	-

(*) Là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít /năm tại khu công nghiệp Kim Bình, Tp Phú Lý, tỉnh Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn là 67%. Thời gian hợp tác từ ngày 03/01/2015 đến hết ngày 05/5/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.614.518.467	-	2.614.518.467	-
- Hàng hoá	38.088.978.094	-	81.469.015.377	-
Cộng	40.703.496.561	-	84.083.533.844	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	389.963.585	112.300.000	3.607.960.000	231.157.025	4.341.380.610
- Mua trong kỳ	-	-	5.256.884.000	-	5.256.884.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	389.963.585	112.300.000	8.864.844.000	231.157.025	9.598.264.610
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	389.963.585	112.300.000	54.504.222	200.369.990	757.137.797
- Khấu hao trong kỳ	-	-	266.108.276	4.166.667	270.274.943
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	389.963.585	112.300.000	320.612.498	204.536.657	1.027.412.740
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	3.553.455.778	30.787.035	3.584.242.813
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	8.544.231.502	26.620.368	8.570.851.870

06. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	47.570.887	43.892.075
b. Dài hạn	129.291.594	112.085.457
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.291.594	112.085.457
Cộng	176.862.481	155.977.532

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	5.180.000.000	5.180.000.000	-	-	5.180.000.000	5.180.000.000
- Vay ngân hàng	5.180.000.000	5.180.000.000	-	-	5.180.000.000	5.180.000.000
+ Vay ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	5.180.000.000	5.180.000.000	-	-	5.180.000.000	5.180.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	5.180.000.000	5.180.000.000	-	-	5.180.000.000	5.180.000.000

08. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	46.858.629.857	46.858.629.857	52.657.158.570	52.657.158.570
- ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD	42.953.040.000	42.953.040.000	46.946.340.000	46.946.340.000
- SAS TEXTILE CORPORATION (1995) CO.,LTD	2.728.270.537	2.728.270.537	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	1,177,319,320	1,177,319,320	5.710.818.570	5.710.818.570
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46,858,629,857	46,858,629,857	52,657,158,570	52,657,158,570

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT đầu ra	397.963		5.851.914.394	5.851.914.394	397.963	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			272.827.054	272.827.054		
- Thuế xuất nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
- Thuế thu nhập cá nhân		71.481	71.481			
- Phí, lệ phí và các khoản khác			4.000.000	4.000.000		
Cộng	<u>397.963</u>	<u>71.481</u>	<u>6.128.412.929</u>	<u>6.128.341.448</u>	<u>397.963</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	57.240.738	21.642.038
- Kinh phí công đoàn	23.720.593	14.591.482
- Bảo hiểm xã hội	33.520.145	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.050.556
+ <i>Lãi vay phải trả</i>		7.050.556
b. Dài hạn		
Cộng	57.240.738	21.642.038

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	129,999,980,000	-	766.534.761	130,766,534,761
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	60,055,041,954	60,055,041,954
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	129,999,980,000	-	60,821,596,715	190,821,576,715
Số dư đầu năm nay	129,999,980,000	-	60,821,596,715	190,821,576,715
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	910,569,191	910,569,191
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	129,999,980,000	-	61,823,785,906	191,732,145,906

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	-	0	-	0
Vốn góp của cổ đông khác	129,999,980,000	100	129,999,980,000	100
Cộng	129,999,980,000	100	129,999,980,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129,999,980,000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	129,999,980,000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.999.998	12.999.998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.999.998	12.999.998
+ Cổ phiếu phổ thông	12.999.998	12.999.998
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.999.998	12.999.998
+ Cổ phiếu phổ thông	12.999.998	12.999.998
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.394.830.504	1.394.830.504
Cộng	1.394.830.504	1.394.830.504

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Doanh thu bán hàng hóa	58.515.143.940	25.998.451.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.000.000	3.300.000
Cộng	58.519.143.940	26.001.751.000

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.108.086.512	8.032.842.903
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	56.108.086.512	8.032.842.903

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.857.850	810.451
- Lãi chênh lệch tỷ giá		-
Cộng	19.857.850	810.451

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lãi tiền vay	118.449.333	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.620.000	-
Cộng	210.069.333	-

05. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Các khoản tổn thất xử lý	-	-
- Các khoản bị phạt chậm nộp	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	896.677.950	636.730.666
- Chi phí nhân viên quản lý	367.678.015	511.426.000
- Chi phí vật liệu quản lý	238.334	1.920.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	22.253.160	5.924.625
- Chi phí khấu hao TSCĐ	274.049.228	21.035.836
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.011.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.340.000	
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	204.119.213	93.413.205
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	409.598.804	3.851.820.863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	3.571.919.963
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	1.306.276.754	4.488.551.529

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	914.569.191	13.481.167.019
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	914.569.191	13.481.167.019
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.999.998	12.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.037

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	914,569,191	13.481.167.019
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	914,569,191	13.481.167.019
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.999.998	12.999.998
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	1.037

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	777.276.818	791.326.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.049.228	21.035.836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.340.000	-
- Chi phí khác bằng tiền	230.610.708	3.676.188.793
Cộng	1.306.276.754	4.488.551.529

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Hội đồng quản trị		
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Thu lại tiền cho vay	-	-
Ban điều hành		
- Tạm ứng	23.000.000.000	30.000.000.000
- Hoàn tiền tạm ứng		18.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban điều hành		
- Tạm ứng	23.047.806.750	47.806.750
Cộng nợ phải thu	<u>23.047.806.750</u>	<u>47.806.750</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	112.230.000	58.380.000
Cộng	<u>112.230.000</u>	<u>58.380.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đông Thiên Phú miền Nam	Ông Nguyễn Hữu Trường là chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiên Thành, đồng thời là Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú miền Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan được trình bày theo thuyết minh số VI.01. Ngoài ra, không có giao dịch nào khác phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày theo thuyết minh V.02.

03. Thông tin về bộ phận**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh các sản phẩm của ngành thời trang, vật liệu xây dựng.
- Lĩnh vực dịch vụ: Gia công hàng mã.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Chi phí phải trả	-	7,050,556	-	7,050,556
Các khoản phải trả khác	57,240,738	14,591,482	57,240,738	14,591,482
Cộng	52,095,870,595	57,858,800,608	52,095,870,595	57,858,800,608

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	46,858,629,857	-	-	46,858,629,857
Vay và nợ	5,180,000,000	-	-	5,180,000,000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	57,240,738	-	-	57,240,738
Cộng	52,095,870,595	-	-	52,095,870,595
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	52,657,158,570	-	-	52,657,158,570
Vay và nợ	5,180,000,000	-	-	5,180,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Chi phí phải trả	7,050,556	-	-	7,050,556
Các khoản phải trả khác	14,591,482	-	-	14,591,482
Cộng	57,858,800,608	-	-	57,858,800,608

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 chưa được soát xét bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh